BAN CHỈ ĐẠO
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ SUY RỘNG MẪU

Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2009

HÀ NỘI, 12-2009

BAN CHỈ ĐẠO
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ
VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ SUY RỘNG MẪU TRONG TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở 01/4/2009

(Trình bày tại Họp báo công bố kết quả điều tra mẫu, Hà Nội - 31/12/2009)

Như chúng ta đã biết, so với cuộc Tổng điều tra lần trước, nội dung cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 được mở rộng hơn khá nhiều và mẫu điều tra cũng được nâng lên từ 3% năm 1999 lên 15% dân số, đại diện cho đến cấp huyện nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin về dân số và nhà ở ngày càng tăng.

Ngay sau khi xử lý, tổng hợp xong, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương báo cáo và công bố kết quả suy rộng mẫu của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở đã tiến hành vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2009. Tập số liệu này được suy rộng từ kết quả điều tra mẫu nên không tránh khỏi những sai số nhất định, nhất là những chỉ tiêu nhạy cảm hoặc phát sinh với quy mô số lượng dân số nhỏ. Mặc dù vậy, tài liệu này có tác dụng làm cơ sở đánh giá kết quả thực hiện các chủ trương, chính sách liên quan đến dân số, lao động và nhà ở trong thập kỷ vừa qua, kịp thời đáp ứng yêu cầu số liệu xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cho thập kỷ tới.

Việc phân tích sâu toàn bộ số liệu của cuộc Tổng điều tra sẽ tiếp tục được đưa ra trong "Báo cáo các kết quả chủ yếu" được xuất bản vào Quý I/2010, các Chuyên khảo phân tích sâu sẽ được xuất bản vào Quý II/2010, "Báo cáo kết quả điều tra toàn bộ" của cuộc Tổng điều tra được xuất bản vào cuối năm 2010.

Dưới đây chúng tôi trình bày những kết quả chủ yếu nhất về tình hình dân số và nhà ở phản ánh qua số liệu suy rộng mẫu của cuộc Tổng điều tra thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2009.

Số lượng và tình hình gia tăng dân số

1. Theo báo cáo kết quả sơ bộ, vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2009 dân số Việt Nam là 85.789.573 người. Tính từ cuộc Tổng điều tra trước, số dân nước ta tăng thêm 9,5 triệu người, bình quân mỗi năm tăng 947 nghìn người.
2. So với kết quả của cuộc Tổng điều tra năm 1999, cơ cấu dân số có sự thay đổi theo hướng tích cực: tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi giảm từ 33% năm 1999 xuống còn 25%. Ngược lại, tỷ trọng dân số của nhóm 15-59 tuổi (là nhóm

chủ lực của lực lượng lao động) lại tăng từ 58% năm 1999 lên 66%, và nhóm dân số từ 60 tuổi trở lên tăng từ 8% năm 1999 lên 9%.

Do tỷ lệ người già tăng lên trong khi tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi giảm mạnh trong 10 năm qua, "chỉ số già hoá" của dân số Việt Nam đã tăng 11 điểm phần trăm sau 10 năm (từ 24,5% năm 1999 lên 35,9%). Chỉ số già hoá của nước ta hiện nay cao hơn mức trung bình của khu vực Đông Nam Á (30%), tương đương với mức già hoá của In-đô-nê-xia và Phi-líp-pin, nhưng thấp hơn mức của Xinh-ga-po (85%) và Thái Lan (52%).

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi còn cho phép tính "tỷ lệ dân số phụ thuộc" nhằm đánh giá "gánh nặng" của nhóm dân số trẻ (dưới 15 tuổi) và dân số già (trên 60 tuổi) đối với nhóm dân số trong độ tuổi lao động chủ yếu (15-59 tuổi). Kết quả cho thấy tỷ lệ dân số phụ thuộc của nước ta liên tục giảm qua các cuộc Tổng điều tra: năm 1979 là 98, năm 1989 là 86, năm 1999 là 71, năm 2009 chỉ còn 51 [nghĩa là cứ 100 người trong nhóm 15-59 tuổi phải "gánh" cho 51 người (38 trẻ em và 13 người già)]. Tỷ lệ phụ thuộc của Việt Nam giảm chủ yếu do giảm mức độ sinh trong 10 năm qua.

Như vậy, theo mô hình dân số của Liên hợp quốc, dân số nước ta đang thuộc "cơ cấu dân số vàng" (hay cơ cấu dân số tối ưu).

3. Tỷ suất tăng dân số bình quân/năm của thời kỳ 1999-2009 là 1,2%, giảm 0,5% so với 10 năm trước đó. Tốc độ tăng dân số giữa hai cuộc Tổng điều tra giảm mạnh ở 5 vùng, Đông Nam bộ là vùng duy nhất có tỷ suất này tăng lên (từ 2,6% năm 1999 lên 3,2% năm 2009).

4. Tỷ suất sinh thô, tổng tỷ suất sinh, tỷ suất chết thô và tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi tính cho 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra tương ứng là 17,6‰, 2,0 con/phụ nữ, 6,7‰ và 16‰. Các chỉ tiêu này có sự thay đổi khá lớn so với số liệu đã thu thập trong Tổng điều tra năm 1999 (tương ứng là 19,9‰, 2,3 con/phụ nữ, 5,6‰ và 36,7‰). So với Tổng điều tra năm 1999, tỷ suất sinh và tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi đã giảm mạnh ở tất cả các vùng, đặc biệt là mức sinh đã giảm từ 2,3 con/phụ nữ xuống dưới mức sinh thay thế (2 con/phụ nữ). Sự giảm mạnh tỷ suất sinh và tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi trong 10 năm qua một lần nữa chứng minh sự thành công liên tục của chương trình kế hoạch hoá gia đình và chương trình chăm sóc sức khoẻ ban đầu của nước ta. Khác với xu hướng về mức sinh và tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi, tỷ suất chết thô lại tăng lên một điểm phần trăm so với năm 1999, chủ yếu do số lượng người già đã tăng khá sau 10 năm.

5. Một chỉ tiêu mang tính tổng hợp là tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh. Chỉ tiêu này cho biết với một thế hệ mới sinh ra, tính bình quân thế hệ này sẽ tiếp tục sống được bao nhiêu năm trong cuộc đời của mình nếu như họ sẽ kinh

qua mức độ chết qua các độ tuổi giống như đã thu thập được trong cuộc Tổng điều tra.

Kết quả cho thấy, sau 10 năm, tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh của dân số Việt Nam đã đạt 72,8 tuổi, tăng 3,7 tuổi đối với nam giới (từ 66,5 tuổi năm 1999 tăng lên 70,2 tuổi năm 2009) và 5,5 tuổi đối với nữ giới (từ 70,1 tuổi năm 1999 tăng lên 75,6 tuổi năm 2009). Điều này cho thấy có sự tiến bộ đáng kể trong 10 năm qua về tình trạng kinh tế, chăm sóc sức khoẻ và tình trạng sức khoẻ của nhân dân.

6. Tỷ số giới tính được định nghĩa là số nam trên 100 nữ. Kể từ năm 1960 đến nay, tỷ số này luôn luôn dưới 100. Nguyên nhân chính của tình trạng này là nam giới có mức tử vong trội hơn và chịu ảnh hưởng nặng nề của các cuộc chiến tranh. Tuy nhiên, tỷ số này có xu hướng tăng dần từ năm 1979 đến nay: năm 1979 là 94,2; năm 1999 là 96,7 và 2009 là 98,1 nam/100 nữ.

7. Tỷ số giới tính khi sinh đã tăng lên trong 10 năm, rõ nét nhất là trong vòng 5 năm qua. Năm 1999 tỷ lệ này là 108 bé trai/100 bé gái, đến nay đã tăng lên 111 bé trai/100 bé gái. Đây là chủ đề xã hội nóng đã và đang được dư luận nước ta đặc biệt quan tâm trong những năm gần đây.

Tình trạng hôn nhân và tuổi kết hôn trung bình lần đầu

8. Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa bao giờ kết hôn của nước ta là 26,8%. Tỷ trọng này của khu vực thành thị là 30,5% và nông thôn là 25,1%.

Kinh nghiệm cho thấy, trong điều kiện hôn nhân bình thường, tuổi kết hôn trung bình lần đầu càng thấp thì thời gian hôn nhân càng dài, vì vậy khả năng tham gia vào quá trình sinh đẻ càng cao. Đến nay, nam kết hôn lần đầu ở độ tuổi 26,2 trong khi nữ kết hôn ở tuổi 22,8, thấp hơn nam giới 3,4 tuổi. So với kết quả Tổng điều tra năm 1999, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam tăng một tuổi trong khi tuổi này của nữ không thay đổi.

Phân bố dân số theo vùng lãnh thổ

9. Quy mô dân số là 85.789.573 người được phân bố trên sáu vùng kinh tế - xã hội của đất nước. Vùng đông dân nhất là Đồng bằng sông Hồng (19.577.944 người), tiếp đến là Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (18.835.485 người) và Đồng bằng sông Cửu Long (17.178.871 người). Vùng có số dân ít nhất là Tây Nguyên, gồm 5 tỉnh với dân số là 5.107.437 người.

Số liệu cho thấy, dân số Việt Nam phân bố không đều và có sự khác biệt lớn theo vùng. Hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long có 43% dân số của cả nước sinh sống. Ngược lại, vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên, là những vùng núi cao, nơi các dân tộc thiểu số sinh sống chủ yếu, chỉ chiếm dưới một phần năm (gần 19%) dân số của cả

nước. Sau 10 năm tỷ trọng dân số của hai vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên tăng, còn của bốn vùng còn lại đều giảm. Điều đó cũng có nghĩa là Đông Nam Bộ và Tây Nguyên có tốc độ nhập cư lớn hơn.

Do dân số tăng lên, mật độ dân số Việt Nam đã tăng từ 231 người/km^2 năm 1999 lên 259 người/km^2 năm 2009. Mật độ dân số Việt Nam thuộc loại cao, đứng hàng thứ ba ở khu vực Đông Nam Á (chỉ sau Xinh-ga-po và Phi-líp-pin). Đồng bằng sông Hồng là vùng có mật độ dân số cao nhất (930 người/km^2), thứ đến là vùng Đông Nam bộ (594 người/km^2), thấp nhất là Tây Nguyên (93 người/km^2).

10. Trong 10 năm qua, tỷ lệ tăng dân số bình quân thấp nhất ở Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (0,4%/năm), là vùng có quy mô dân số lớn thứ hai, tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long (0,6%/năm), vùng có số dân đông thứ ba của cả nước. Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ tăng dân số cao nhất (3,2%/năm). Mặc dù Tây Nguyên là vùng có số dân và mật độ dân số thấp nhất, nhưng do vùng này có tỷ lệ nhập cư cao, vì vậy dân số đã tăng nhanh với tỷ lệ tăng dân số bình quân là 2,3%/năm trong thời kỳ 1999-2009. Trong 10 năm qua, dưới tác động của kinh tế thị trường, dân số và lao động đã có sự phân bố lại trên quy mô rộng và với cường độ mạnh trong phạm vi cả nước.

Di cư và đô thị hoá

11. Trong Tổng điều tra dân số, di cư được định nghĩa là số người thay đổi nơi thực tế thường trú qua ranh giới lãnh thổ hành chính trong thời kỳ 5 năm trước thời điểm Tổng điều tra.

Số người di cư trong nội tỉnh trong 5 năm qua là 3,3 triệu người, tăng 0,8 triệu người (32%) so với Tổng điều tra năm 1999 (2,5 triệu người). Số người di cư giữa các tỉnh trong 5 năm qua là 3,3 triệu người, tăng lên 1,3 triệu người (63,4%) so với Tổng điều tra năm 1999 (2,0 triệu người). So với Tổng điều tra lần trước, tổng số người di cư tăng lên hơn 2,1 triệu người, đặc biệt là số người di cư tăng theo khoảng cách di cư. Điều này chứng tỏ sự phát triển nhanh về kinh tế-xã hội và sự mở rộng thị trường lao động đã tác động mạnh đến các luồng di cư trong 10 năm qua.

Giống như kết quả của cuộc Tổng điều tra lần trước, Đông Nam bộ và Tây Nguyên luôn là địa điểm thu hút các luồng di dân, các vùng còn lại là các vùng xuất cư. Trong đó, Đông Nam bộ là vùng nhập cư cao nhất với tỷ suất di cư thuần là 107,7‰, Đồng bằng sông Cửu Long là vùng xuất cư lớn nhất với tỷ suất di cư thuần là -40,4‰. Các khu công nghiệp tập trung và các thành phố lớn luôn có sức hút mạnh mẽ nhiều người chuyển đến làm ăn sinh sống: tỷ suất di cư thuần của Bình Dương là 341,7‰; Thành phố Hồ

Chí Minh (116‰), Đà Nẵng (77,9‰), Đồng Nai (68,4‰), Hà Nội (50‰), v.v…

12. Đến nay đã có 29,6% dân số sống ở khu vực thành thị so với 23,7% vào năm 1999. Trong thời kỳ 1999-2009, dân số thành thị đã tăng khá nhanh với tỷ lệ tăng bình quân là 3,4%/năm, trong khi ở khu vực nông thôn tỷ lệ tăng dân số chỉ có 0,4%/năm. Giữa hai cuộc Tổng điều tra 1999 và 2009, dân số cả nước đã tăng 9,47 triệu người, trong đó 7,3 triệu người (chiếm 77%) tăng lên ở khu vực thành thị và khoảng 2,17 triệu người (chiếm 23%) tăng lên ở khu vực nông thôn.

Đông Nam Bộ là vùng có mức độ đô thị hoá cao nhất, dân số thành thị chiếm 57,1% (năm 1999 là 55,1%), Đồng bằng sông Hồng có mức đô thị hoá cũng tương đối cao với 29,2% dân số thành thị (năm 1999 là 21,1%). Mặc dù vậy, dân số thành thị của nước ta chỉ chiếm 29,6%, đạt mức thấp so với các nước trong khu vực, chỉ cao hơn so với Căm-pu-chia (22%), Lào (23%) và Đông Timo (26%).

Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật

13. Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên đã liên tục tăng qua ba cuộc Tổng điều tra: 88% năm 1989, 90% năm 1999 và 93,5% năm 2009. Trong 10 năm qua, tỷ lệ biết chữ của nữ tăng 3,1% trong khi tỷ lệ này của nam chỉ tăng 1,5%, làm cho chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa nam và nữ được thu hẹp đáng kể (tương ứng là 95,8% và 91,3%).

Phân tổ tỷ lệ biết chữ theo nhóm tuổi cho thấy tình hình giáo dục của nước ta đã được cải thiện rõ nét qua từng giai đoạn: tỷ lệ biết chữ của nhóm 50 tuổi trở lên là 87,2%, tỷ lệ biết chữ của nhóm tuổi trẻ hơn được tăng dần cho đến mức cao nhất là 98% ở nhóm tuổi 15-17 tuổi đối với cả nam và nữ. Sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa thành thị và nông thôn cũng rất thấp: 97% ở thành thị và 92% ở nông thôn. Vùng đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ biết chữ cao nhất (99,4%), thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (95,3%). Tỉnh, thành phố có tỷ lệ biết chữ cao nhất là Hà Nội (97,6%) và thấp nhất là Lai Châu (57,4%).

Tỷ lệ biết chữ không những tăng khá nhanh mà còn xoá bỏ sự bất bình đẳng giữa nam và nữ sau 10 năm.

14. Đến nay, tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên đã từng đi học là 94,9%. Trong đó nam giới là 96,5%, nữ là 93,5%, thành thị là 97,4%, nông thôn là 93,8%.

Trong tổng số người từ 5 tuổi trở lên đã từng đi học, có 16,4 triệu người chưa tốt nghiệp tiểu học (chiếm 20,8%), 20,2 triệu người tốt nghiệp tiểu học (25,7%), 17,2 triệu người tốt nghiệp trung học cơ sở (21,2%), 12,2 triệu người tốt nghiệp trung học phổ thông (15,5%), 1,7 triệu người tốt nghiệp sơ

cấp (2,1%), 3 triệu người tốt nghiệp trung cấp (3,9%), 1,1 triệu tốt nghiệp cao đẳng (1,3%), 2,7 triệu tốt nghiệp đại học (3,4%), 141 nghìn người có học vị trên đại học (0,2%). Chỉ có 4 triệu người chưa đi học (5,1%) (năm 1999 có 6,8 triệu người chưa đi học, chiếm 9,8% dân số từ 5 tuổi trở lên).

15. Để bảo đảm yêu cầu so sánh quốc tế, giống như năm 1999, Tổng điều tra lần này chỉ thu thập thông tin đã được cấp bằng hoặc chứng chỉ về trình độ chuyên môn kỹ thuật đối với những người từ 15 tuổi trở lên, tức là những người đã được đào tạo.

Kết quả suy rộng mẫu cho thấy có 8,6 triệu người đã được đào tạo, chiếm 13,4% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; trong đó 2,6% đã tốt nghiệp sơ cấp, 4,7% trung cấp, 1,6% cao đẳng, 4,2% đại học và 0,2% trên đại học.

Số người 15 tuổi trở lên chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật (CMKT) của cả nước vẫn chiếm tỷ lệ cao (86,6%), thấp nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng (80,6%) và cao nhất là Đồng bằng sông Cửu Long (93,4%). Số người chưa được đào tạo CMKT còn nhiều, chủ yếu do lao động cá thể trong nông-lâm-thuỷ sản còn chiếm tỷ trọng cao.

Trong tổng số người từ 15 tuổi trở lên, số người đã được đào tạo CMKT chiếm 25,4% ở khu vực thành thị (tăng 8% so với năm 1999) và 8% ở khu vực nông thôn (tăng 4% so với năm 1999). Tỷ lệ những người đã được đào tạo từ trung học nghề trở xuống ở khu vực thành thị cao gấp 2 lần khu vực nông thôn, từ trình độ cao đẳng trở lên thì thành thị gấp 5 lần so với khu vực nông thôn.

Về cơ cấu giới tính và độ tuổi, đối với những người từ 65 tuổi trở lên, tỷ lệ đã được đào tạo CMKT của nam cao gấp 2,4 lần so với nữ, tỷ lệ này giảm xuống còn 1,6 lần ở nhóm tuổi 55-59, tiếp tục giảm dần ở các nhóm tuổi thấp hơn cho đến khi cân bằng giữa nam và nữ ở nhóm tuổi thanh niên 15-24 tuổi.

Mặc dù tỷ lệ được đào tạo CMKT đã được cải thiện trong 10 năm qua, song tỷ lệ 13,4% hiện nay là rất thấp và nó phản ánh chất lượng thấp của lực lượng lao động đang làm việc của nước ta.

Tình trạng khuyết tật

16. Cuộc Tổng điều tra lần này đưa thêm một số câu hỏi để đánh giá khả năng nghe, nhìn, vận động và ghi nhớ của dân số chia theo 4 mức độ: không khó khăn, khó khăn, rất khó khăn và không thể.

Nếu tính từ mức độ khó khăn trở lên và được gọi là khuyết tật thì cả nước có 12,1 triệu lượt người bị khuyết tật (trong đó một bộ phận người có từ 2 loại khuyết tật trở lên), chiếm 15,5% dân số từ 5 tuổi trở lên. Trong đó khuyết tật về NHÌN có 3,9 triệu lượt người (chiếm 33%), khuyết tật về

NGHE có 2,5 triệu lượt người (chiếm 20%), khuyết tật về VẬN ĐỘNG có 2,9 triệu lượt người (chiếm 24%), khuyết tật về GHI NHỚ có 2,8 triệu lượt người (chiếm 23%).

Nếu nghiên cứu những người ***có ít nhất một trong bốn loại khuyết tật*** nêu trên (nghe, hoặc nhìn, hoặc vận động, hoặc ghi nhớ), thì cả nước có 6,1 triệu người từ 5 tuổi trở lên (chiếm 7,8% dân số từ 5 tuổi trở lên). Tỷ lệ khuyết tật của nam là 7,1%, nữ là 8,5%, thành thị là 6,5% và nông thôn là 8,4%. Tỷ lệ của loại khuyết tật này tăng dần theo độ tuổi, từ 1,1% của nhóm 5-9 tuổi đến 72,3% của nhóm 80 tuổi trở lên. Vùng có tỷ lệ khuyết tật thấp nhất là Đông Nam bộ (5,9%) và cao nhất là Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung (9,7%). Trong số người khuyết tật, ***loại đặc biệt nặng*** (không thể nhìn, nghe, vận động hoặc ghi nhớ) có 574 nghìn người, chiếm 0,7% dân số từ 5 tuổi trở lên và 4,7% tổng số người khuyết tật.

Một số đặc trưng về lao động và việc làm

17. Theo khuyến cáo của Tổ chức Lao động Thế giới (ILO) và đáp ứng yêu cầu nghiên cứu thị trường lao động, cuộc Tổng điều tra lần này áp dụng khái niệm "hoạt động kinh tế hiện thời" (thay cho khái niệm "hoạt động kinh tế thường xuyên" trước đây) với thời gian quan sát là 7 ngày trước điều tra. Các chỉ tiêu về lao động được nghiên cứu đối tượng dân số trong độ tuổi lao động.

Đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2009, cả nước có 43,8 triệu người trong độ tuổi lao động đang làm việc, chiếm 51,1% dân số; trong đó thành thị có 11,9 triệu người (27%), nông thôn có 31,9 triệu người (73%), lao động nữ chiếm 46,6%. Đồng bằng sông Hồng là vùng có số lao động cao nhất (9,8 triệu người, chiếm 79% dân số của vùng), thấp nhất là Tây Nguyên (2,6 triệu người, chiếm 88% dân số của vùng).

Có sự dịch chuyển lao động rõ nét giữa các ngành kinh tế trong 10 năm qua. Đến nay, nhóm ngành nông-lâm-thuỷ sản (Khu vực I) chiếm 51,8% lao động, các ngành công nghiệp và xây dựng (Khu vực II) chiếm 15,4% và các ngành dịch vụ (Khu vực III) chiếm 32,8% (cơ cấu lao động của Tổng điều tra năm 1999 tương ứng là 69,4%, 14,9% và 15,7%).

Thực trạng nhà ở của hộ dân cư

18. Nhà ở là nhà dùng để ở, thoả mãn ba điều kiện: (1) có diện tích sàn tối thiểu là 4 mét vuông, (2) tường cao ít nhất 2 mét, và (3) có cấu trúc riêng biệt và độc lập.

Hiện nay, cứ 10.000 hộ thì vẫn còn 5 hộ không có nhà ở (hoặc nếu có thì cũng không bảo đảm 3 tiêu chuẩn nói trên). Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ

không nhà ở thấp nhất, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ lệ này cao nhất.

19. Trong những hộ có nhà ở, số hộ có nhà kiên cố chiếm 47%, nhà bán kiên cố chiếm 37,8%, nhà thiếu kiên cố chiếm 7,8% và nhà đơn sơ chiếm 7,4%. Nhà đơn sơ tập trung nhiều nhất ở vùng đồng bằng sông Cửu Long (chiếm tỷ lệ 22%), thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng (0,2%).

Về hình thức sở hữu nhà ở, nhà riêng chiếm 93%, nhà thuê hoặc mượn của tư nhân chiếm 6,4%, các hình thức sở hữu còn lại đều không đáng kể.

Diện tích ở bình quân đầu người của cả nước là 18,6 mét vuông, cao nhất là Đông Nam bộ ($22m^2$) và thấp nhất là vùng Tây Nguyên ($15,3m^2$).

Phân loại nhà theo thời gian đưa vào sử dụng cho thấy: có 6% nhà được sử dụng trước năm 1975, 45% sử dụng trong thời gian 1975-1999, và 49% nhà được sử dụng từ năm 2000 đến nay. So với Tổng điều tra năm 1999, số liệu của Tổng điều tra 2009 phản ánh tốc độ xây dựng nhà ở ngày càng nhanh với số lượng và chất lượng ngày càng cao hơn.

20. Để đánh giá chất lượng cuộc sống của nhân dân, cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở lần này cũng thu thập một số tiện nghi sinh hoạt chủ yếu của các hộ dân cư.

Đến nay đã có 87% hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, 54% hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh, 96% sử dụng điện lưới để thắp sáng, 87% hộ có ti-vi và 46% hộ có điện thoại cố định. Trừ hai phương tiện hố xí hợp vệ sinh và điện thoại cố định, mức sử dụng phổ biến ở khu vực nông thôn chỉ bằng 45% đến 58% so với khu vực thành thị, ba loại phương tiện sinh hoạt còn lại (nguồn nước hợp vệ sinh, sử dụng điện lưới và ti vi) đến nay mức độ sử dụng đã được nâng lên khá cao ở cả thành thị, nông thôn và các vùng miền trong cả nước.

Tổng quan lại:

Bức tranh chung về dân số Việt Nam mà kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2009 tạo nên là khá phong phú và sinh động với nhiều gam màu sáng. Nó phản ánh những thành tựu to lớn của đất nước ta trong thực hiện đường lối đổi mới, các Nghị quyết Đại hội IX, Đại hội X của Đảng, chiến lược phát triển kinh tế-xã hội thời kỳ 2001-2010.

Mười năm qua không những chúng ta thực hiện khá tốt mục tiêu giảm sinh, duy trì, ổn định quy mô dân số hợp lý mà còn có những bước tiến khá khích lệ trong việc nâng cao chất lượng dân số nước nhà. Tỷ lệ biết chữ tăng nhanh hơn chu kỳ 10 năm trước và đạt 93,5% dân số từ 15 tuổi trở lên. Sự khác

biệt về tỷ lệ biết chữ ngày càng được thu hẹp giữa thành thị và nông thôn, giữa nam và nữ; đến nay những khác biệt này đã được xoá bỏ trong các lứa tuổi thanh niên. Số lượng và tỷ lệ đi học các cấp phổ thông ngày càng tăng, đến nay chỉ còn 4 triệu người chưa đi học, chiếm 5% dân số từ 5 tuổi trở lên mà tập trung chủ yếu ở các độ tuổi già. Tỷ trọng nhóm dân số trẻ em giảm mạnh, tỷ lệ phụ thuộc giảm nhanh. Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh tăng liên tục và đã đạt 72,8 tuổi. Dân số Việt Nam đang ở thời kỳ cơ cấu dân số vàng. Sau mười năm, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã được đào tạo chuyên môn kỹ thuật tăng 35%, cơ cấu lao động có chuyển dịch tích cực từ khu vực I sang khu vực II và khu vực III.

Trên đây mới khái quát các kết quả chính rút ra từ số liệu suy rộng mẫu của cuộc Tổng điều tra, song còn rất nhiều vấn đề quan trọng và lý thú cần tiếp tục khám phá và phân tích sâu sắc hơn. Việc sắp ban hành báo cáo phân tích về các kết quả chủ yếu và những chuyên khảo phân tích sâu của cuộc Tổng điều tra sẽ góp phần đáp ứng cơ bản những yêu cầu trên. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương đề nghị các ngành, các cấp, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước tiếp tục khai thác triệt để nguồn tư liệu quý giá này để phục vụ cho yêu cầu công tác của mình.

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG